



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 10 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng phân tích thử nghiệm**
Laboratory: **Analysis and testing laboratory**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ**
Organization: **Center for applied research and scientific technology services**

Số hiệu/ Code: **VILAS 260**

Chuẩn mực công nhận **ISO/IEC 17025:2017**
Accreditation criteria

Lĩnh vực: **Hóa, Sinh**
Field: **Chemical, Biological**

Người quản lý: **Võ Thị Bích Trân**
Laboratory manager: **Vo Thi Bich Tran**

Hiệu lực công nhận **Kể từ ngày /10/2025 đến ngày 10/10/2030**
Period of Validation:

Địa chỉ: **Khu phố Gia Hội, phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam**
Address: **Gia Hoi quarter, My Phong ward, Dong Thap province, Vietnam**

Địa điểm: **Số 130 đường Phù Đồng, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp**
Location: **No.130 Phu Dong street, My Tra ward, Dong Thap province**

Điện thoại/ Tel: **0939111282/ 02773.680066**

Email: **vtbtran07@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 260

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm, thực phẩm bổ sung, thực phẩm bảo vệ sức khỏe (trừ hương liệu và gia vị) <i>Food, dietary supplement, health supplement (except for flavoring, spices)</i>	Xác định độ ẩm ở 103°C Phương pháp sấy <i>Determination of moisture at 103°C Drying method</i>	0,01 %	DTM 07.06 (2024)
2.	Thực phẩm, thực phẩm bổ sung, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, dietary supplements, health supplement</i>	Xác định hàm lượng tro không tan trong HCl 10% <i>Determination of insoluble ash content in HCl 10%</i>	0,03 %	DTM.07.08 (2024) (Ref. TCVN 5932:1995)
3.		Xác định hàm lượng Natri clorua Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of sodium chloride content Titrimetric method</i>	0,3 %	DTM.07.09 (2023) (Ref. TCVN 5932:1995)
4.		Xác định hàm lượng đường tổng số Phương pháp Bectrang <i>Determination of total sugar content Bectrang method</i>	3,0 %	DTM.07.11 (2024) (Ref. TCVN 4594:1988)
5.		Xác định hàm lượng vitamin C Phương pháp HPLC/UV-vis <i>Determination of vitamine C content HPLC/UV-vis method</i>	125 mg/kg	DTM.HPLC/UV.07.168 (2025) (Ref. TCVN 8977:2011)
6.		Xác định hàm lượng As, Cd, Cu, Zn, Pb Phương pháp tro hóa khô và ICP/MS <i>Determination of As, Cd, Cu, Zn, Pb content Dry ashing and ICP/MS method</i>	Cu: 0,127 mg/kg Zn: 0,750 mg/kg As: 0,025 mg/kg Cd: 0,014 mg/kg Pb: 0,025 mg/kg	DTM.ICP/MS.07.19 (2024)
7.	Thực phẩm, thực phẩm bổ sung <i>Food, dietary supplements</i>	Xác định hàm lượng As, Pb, Cd, Hg Phương pháp phân hủy bằng áp lực và ICP/MS <i>Determination of As, Pb, Cd, Hg content Pressure digestion and ICP/MS method</i>	As, Pb: 0,05 mg/kg Cd, Hg: 0,03 mg/kg	DTM.ICP/MS.07.142 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 260

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Thực phẩm, thực phẩm bổ sung <i>Food, dietary supplements</i>	Xác định hàm lượng Sulfit Phương pháp Monier - Williams đã được tối ưu hóa <i>Determination of sulfite content Optimized Monier - Williams method</i>	10,0 mg/kg	TCVN 9519-1:2012
9.		Xác định hàm lượng Saccharin và Cyclamate Phương pháp LC/MS <i>Determination of Saccharin and Cyclamate content LC/MS method</i>	Saccharine: 100 mg/kg Cyclamate: 100 mg/kg	DTM.LC/MS.07.87 (2024) (Ref. <u>Anal Bioanal Chem.</u> 2011 Jun; 400(7):2159-2172)
10.		Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp định tính và bán định lượng <i>Determination of formaldehyde Qualitative and semi-quantitative methods</i>	POD: 1,5 mg/kg	TCVN 8894:2012
11.		Xác định hàm lượng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) content LC/MS/MS method</i>	Thực phẩm / food: B1: 0,85 µg/kg; B2: 0,25 µg/kg; G1: 0,85 µg/kg; G2: 0,25 µg/kg Thực phẩm bổ sung / dietary supplements: B1: 0,04 µg/kg; B2: 0,04 µg/kg; G1: 0,04 µg/kg; G2: 0,04 µg/kg	DTM.LC/MS/MS.07.95 (2024) (Ref. Application Note 21121- Thermo and UCT, LLC 2014)
12.		Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of ochratoxin A content LC/MS/MS method</i>	Thực phẩm / food: 0,6 µg/kg Thực phẩm bổ sung / dietary supplements: 0,2 µg/kg	DTM.LC/MS/MS. 07.71 (2024) (Ref. UCT, LLC 2014, 4109-01-01)
13.		Xác định hàm lượng Natri benzoat và Kali sorbat Phương pháp HPLC/UV-vis <i>Determination of sodium benzoate and potassium sorbate content HPLC/UV-vis method</i>	Sodium benzoate: 50,0 mg/kg Potassium sorbate: 50,0 mg/kg	DTM.HPLC/UV.07.98 (2024) (Ref. TCVN 8122:2009)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 260

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Thực phẩm, thực phẩm bổ sung <i>Food, dietary supplements</i>	Xác định hàm lượng Ethoxyquin Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Ethoxyquin content LC/MS/MS method</i>	10,0 µg/kg	DTM.LC/MS/MS. 07.96 (2025) (Ref. AOAC 996.13:2007 & EPRW 2016, Benkenstein PD-007)
15.		Xác định hàm lượng protein thô <i>Determination of crude protein content</i>	0,05 % N 0,3 % Protein	DTM 07.07 (2024) (Ref. TCVN 5932:1995)
16.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>	Xác định hàm lượng As, Pb, Cd, Hg Phương pháp phân hủy bằng áp lực và ICP/MS <i>Determination of As, Pb, Cd, Hg content Pressure digestion and ICP/MS method</i>	As, Pb: 0,05 mg/kg Cd, Hg: 0,03 mg/kg	TCVN 10912:2015
17.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định Natri Borat và Axit Boric Phương pháp định tính và bán định lượng <i>Determination of Sodium borate and Boric acid Qualitative and semiquantitative method</i>	POD: Boric acid: 0,03 % Sodium borate: 0,024 %	TCVN 8895:2012
18.		Xác định hàm lượng Auramine O Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Auramine O content LC/MS/MS method</i>	3,75 µg/kg	DTM.LC/MS/MS. 07.94 (2025)
19.		Xác định hàm lượng béo <i>Determination of fat content</i>	0,3 %	DTM.FF.07.13 (2024) (Ref. ANKOM XT15I Extractor)
20.		Xác định hàm lượng xơ thô <i>Determination of crude fibre content</i>	0,3 %	DTM.FF.07.14 (2024) (Ref. ANKOM 2000I Fiber Analyzer)
21.	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc <i>Cereals and cereals products</i>	Xác định hàm lượng Nitơ và tính hàm lượng Protein thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of Nitrogen content and calculation of crude protein content Kjeldahl method</i>	0,05 % N 0,3% Protein	TCVN 8125:2015
22.		Xác định hàm lượng tro bằng phương pháp nung <i>Determination of ash yield by incineration</i>	0,01 %	TCVN 8124:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 260

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
23.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng Nitơ Nguyên tắc Kjeldahl và tính protein thô <i>Determination of Nitrogen content Kjeldahl principle and crude protein calculation</i>	0,05 % N 0,3% Protein	TCVN 8099-1:2015
24.		Xác định hàm lượng tro bằng phương pháp nung <i>Determination of ash yield by incineration</i>	0,01 %	AOAC 945.46
25.		Xác định hàm lượng aflatoxin M1 Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of aflatoxin M1 content LC/MS/MS method</i>	0,4 µg/kg	DTM.LC/MS/MS.07.114 (2023)
26.	Tinh bột, sản phẩm tinh bột <i>Starch, starch products</i>	Xác định hàm lượng Tinopal CBS-X Phương pháp HPLC/FLD <i>Determination of Tinopal CBS-X content HPLC/FLD method</i>	60 µg/kg	DTM.HPLC/RF.07.18 (2024)
27.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp chuẩn <i>Determination of Nitrite content Reference method</i>	25 mg/kg	TCVN 7992:2009
28.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 4835:2002
29.		Xác định hàm lượng tro tổng số <i>Determination of total ash content</i>	0,01 %	TCVN 7142:2002
30.	Dầu mỡ động vật và thực vật <i>Animal and vegetable fats and oils</i>	Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>	0,01 %	TCVN 6351:2010
31.	Kẹo <i>Candy</i>	Xác định hàm lượng axit <i>Determination of acid content</i>	0,06 %	TCVN 4073:2009
32.		Xác định hàm lượng đường khử <i>Determination of reducing sugar content</i>	3,0 %	TCVN 4075:2009
33.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>	0,01 %	TCVN 5105:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 260

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
34.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	AOAC 981.12
35.		Xác định hàm lượng Natri clorua <i>Determination of Sodium chloride content</i>	Nước mắm / fish sauce: 9,0 g/L Thủy sản và sản phẩm thủy sản / fish and fishery products: 0,3 %	TCVN 3701:2009
36.		Xác định hàm lượng axit <i>Determination of acid content</i>	Nước mắm / fish sauce: 0,5 g/L Thủy sản và sản phẩm thủy sản / fish and fishery products: 0,1 %	TCVN 3702:2009
37.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số và Protein thô <i>Determination of total Nitrogen and Protein crude content</i>	Nước mắm / fish sauce: 0,7 g/L Thủy sản và sản phẩm thủy sản / fish and fishery products: 0,5 %	TCVN 3705:1990
38.		Xác định hàm lượng Nitơ amoniac <i>Determination of Nitrogen amoniac content</i>	Nước mắm / fish sauce: 0,5 g/L Thủy sản và sản phẩm thủy sản / fish and fishery products: 0,015 %	TCVN 3706:1990
39.		Xác định hàm lượng Nitơ axit amin <i>Determination of Nitrogen amino acid content</i>	Nước mắm / fish sauce: 0,5 g/L Thủy sản và sản phẩm thủy sản / fish and fishery products: 0,015 %	TCVN 3708:1990

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 260

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
40.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định hàm lượng Chloramphenicol LC/MS/MS <i>Determination of Chloramphenicol content LC/MS/MS method</i>	0,6 µg/kg	DTM.LC/MS/MS.07.89 (2025)
41.		Xác định hàm lượng Histamine Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Histamine content LC/MS/MS method</i>	50,0 µg/kg	DTM.LC/MS/MS.07.102 (2024) (Ref. International Journal of Fisheries and Aquatic Studies 2016; 4(6): 128-132)
42.		Xác định dư lượng nhóm Fluoroquinolone (Ciprofloxacin, Enrofloxacin) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Fluoroquinolone (Ciprofloxacin, Enrofloxacin) group residues LC/MS/MS method</i>	Ciprofloxacin: 5,0 µg/kg Enrofloxacin: 5,0 µg/kg	TCVN 11369:2016
43.	Rượu và thức uống có cồn <i>Alcohols and alcoholic drinks</i>	Xác định hàm lượng aldehyt <i>Determination of aldehyde content</i>	11,5 mg/L	TCVN 8009:2009
44.		Xác định hàm lượng metanol <i>Determination of methanol content</i>	70,0 mg/L	TCVN 8010:2009
45.		Xác định độ cồn <i>Determination of alcohol</i>		TCVN 8008:2009
46.		Xác định hàm lượng este Phương pháp quang phổ <i>Determination of esters content Spectrophotometric method</i>	3,74 g/100L	TCVN 11029:2015
47.		Xác định hàm lượng rượu bậc cao và ethyl axetat Phương pháp GC-FID <i>Determination of alcohols (higher) and ethyl acetate content GC-FID method</i>	70 mg/L	TCVN 8011:2009
48.	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agricultural and agricultural products</i>	Xác định hàm lượng Abamectin Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Abamectin content LC/MS/MS method</i>	15 µg/kg	DTM.LC/MS/MS.07.28 (2025) (Ref. AOAC 2007.01 & Application Note 01505, Analysis of abamectin the Varian 1200L Triple Quadrupole LC/MS/MS)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 260

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
49.	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agricultural and agricultural products</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật gốc carbamate (Aldicarb, Oxamyl, Methiocarb, Propoxur, Carbofuran, Methomyl, Carbaryl, Hydroxycarbofuran) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of carbamate pesticide residues (Aldicarb, Oxamyl, Methiocarb, Propoxur, Carbofuran, Methomyl, Carbaryl, Hydroxycarbofuran) LC/MS/MS method</i>	6,0 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	DTM.LC/MS.07.83.1 (2025) (Ref. AOAC 2007.01)
50.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật gốc Lân hữu cơ (Diazinone, Disulfoton, Parathion-methyl, Malathion, Chlorpyrifos-ethyl, Fenthion, Parathion- Ethyl, Bromophos- Methyl, Bromofos- Ethyl, Chlofenvinfos, Ethion) Phương pháp GC/MS <i>Determination of organophosphorous pesticide residues (Diazinone, Disulfoton, Parathion-methyl, Malathion, Chlorpyrifos-ethyl, Fenthion, Parathion- Ethyl, Bromophos- Methyl, Bromofos- Ethyl, Chlofenvinfos, Ethion) GC/MS method</i>	Diazinone: 15 µg/kg Disulfoton: 15 µg/kg Parathion-methyl: 60 µg/kg Malathion: 15 µg/kg Chlorpyrifos-ethyl: 60 µg/kg Fenthion: 15 µg/kg Parathion-Ethyl: 60 µg/kg Bromophos-Methyl: 15 µg/kg Bromofos-Ethyl: 15 µg/kg Chlofenvinfos: 60 µg/kg Ethion: 15 µg/kg	DTM.GC/MS.07.82.1 (2025) (Ref. AOAC 2007.01)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 260

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
51.	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agricultural and agricultural products</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật gốc Cúc tổng hợp (Fenpropathrin, Permethrin, Cypermethrin, Fenvalerate) Phương pháp GC/MS <i>Determination of synthesized Pyrethroid pesticide residues (Fenpropathrin, Permethrin, Cypermethrin, Fenvalerate) GC/MS method</i>	Fenpropathrin: 15 µg/kg Permethrin: 15 µg/kg Cypermethrin: 60 µg/kg Fenvalerate: 60 µg/kg	DTM.GC/MS.07.81.1 (2025) (Ref. AOAC 2007.01)
52.		Xác định dư lượng Carbendazim Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Carbendazim residues LC/MS/MS method</i>	15,0 µg/kg	DTM.LC/MS/MS.07.99 (2025) (Ref. AOAC 2007.01)
53.		Xác định dư lượng Metalaxyl Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Metalaxyl residues LC/MS/MS method</i>	7,5 µg/kg	DTM.LC/MS/MS.07.154 (2025)
54.		Xác định dư lượng Hexaconazole, Propiconazole, Difenoconazole Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Hexaconazole, Propiconazole, Difenoconazole residues LC/MS/MS method</i>	7,5 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	DTM.LC/MS/MS.07.86 (2023)
55.		Xác định dư lượng Acetamiprid, Profenophos, Imidacloprid Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Acetamiprid, Profenophos, Imidacloprid residues LC/MS/MS method</i>	20 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	DTM.LC/MS/MS.07.185 (2025)
56.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp GC/MS/MS <i>Determination of pesticide residues GC/MS/MS method</i>	Phụ lục 1/ <i>Annex 1</i>	DTM.GC/MS/MS. 07.204.1 (2024) (Ref. AOAC 2007.01)
57.	Chè <i>Tea</i>	Xác định hàm lượng tro tổng số <i>Determination total ash content</i>	0,01 %	TCVN 5611:2007
58.	Chè hòa tan dạng rắn <i>Instant tea in solid form</i>	Xác định hàm lượng tro tổng số <i>Determination total ash content</i>	0,01 %	TCVN 9742:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 260

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
59.	Cà phê <i>Coffee</i>	Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>	0,01 %	TCVN 5253:1990
60.	Chè, cà phê <i>Tea, coffee</i>	Xác định hàm lượng cafein Phương pháp HPLC/UV-vis <i>Determination of caffeine content HPLC/UV-vis method</i>	0,05 %	DTM.HPLC/UV.07.31 (2025) (Ref. TCVN 9723:2013)
61.		Xác định hàm lượng Cyproconazole Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Cyproconazole content LC/MS/MS method</i>	1,0 µg/kg	DTM.LC/MS/MS.07.153 (2025)
62.	Nước uống đóng chai, nước sạch, nước khoáng thiên nhiên <i>Bottled water, domestic water, natural mineral water</i>	Xác định mùi, vị <i>Determination of Odor, Taste</i>		DTM.07.217 (2024)
63.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, bottled water, natural mineral waters, surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định độ đục <i>Determination of turbidity</i>	0,2 NTU	SMEWW 2130B:2023
64.		Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay <i>Determination of Ammonium content Manual spectrometric method</i>	0,04 mg/L	TCVN 6179-1:1996
65.		Xác định hàm lượng Cr (VI) Phương pháp UV-vis <i>Determination of Cr (VI) content UV-Vis method</i>	0,017 mg/L	SMEWW 3500 Cr B:2023
66.		Xác định hàm lượng Al, Na Phương pháp ICP/MS <i>Determination of Al, Na content ICP/MS method</i>	Al: 30 µg/L Na: 5 mg/L	DTM.ICP/MS.07.202 (2024) (Ref. US EPA Method 200.2:1994, TCVN 6665:2011)
67.		Xác định hợp chất hữu cơ bay hơi (VOCs) Phương pháp GC/MS/MS <i>Determination of volatile organic compounds (VOCs) GC/MS/MS method</i>	Phụ lục 2/ <i>Annex 2</i>	DTM.GC/MS/MS. 07.214.1 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 260

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
68.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, bottled water, natural mineral waters, surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Trifluralin, Diazinon, Chlorpyrifos-methyl, Malathion, Chlorpyrifos-ethyl, 4,4'-DDE, 4,4'-DDD, 4,4'-DDT) Phương pháp GC/MS/MS <i>Determination of pesticide residues (Trifluralin, Diazinon, Chlorpyrifos-methyl, Malathion, Chlorpyrifos-ethyl, 4,4'-DDE, 4,4'-DDD, 4,4'-DDT) GC/MS/MS method</i>	Trifluralin, Diazinon, 4,4'-DDE, 4,4'-DDD, 4,4'-DDT: 0,02 µg/L Chlorpyrifos-methyl, Malathion, Chlorpyrifos-ethyl: 0,04 µg/L	DTM.GC/MS/MS.07.204.2 (2024)
69.		Xác định hàm lượng Cyanazine, Hydroxyatrazine Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Cyanazine, Hydroxyatrazine content LC/MS/MS method</i>	1 µg/L mỗi chất/ <i>each compound</i>	DTM.LC/MS/MS.07.211 (2024)
70.		Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp chưng cất và chuẩn độ <i>Determination of Aminonium content Distillation and titration method</i>	1,0 mg/L	TCVN 5988:1995
71.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10 – Phenantrolin. <i>Determination of Iron content Spectrometric method using 1,10 – Phenantrolin.</i>	0,15 mg/L	TCVN 6177:1996
72.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
73.		Xác định hàm lượng Phospho Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat <i>Determination of Phosphorus content Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0,06 mg/L	TCVN 6202:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 260

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
74.	Nước thô, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Raw water, surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitơ Vô cơ hóa xúc tác sau khi khử bằng hợp kim Devarda <i>Determination of Nitrogen content Catalytic digestion after reduction with Devarda's alloy</i>	3,0 mg/L	TCVN 6638:2000
75.		Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh <i>Determination suspended solids by filtration through glass-fibre filtes</i>	10 mg/L	TCVN 6625:2000
76.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, bottled water, natural mineral waters, surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS) <i>Determination Dissolved Solids</i>	10 mg/L	SMEWW 2540C:2023
77.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định chất rắn tổng số (TS) <i>Determination total Solids</i>	10 mg/L	TCVN 4560:1988
78.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, bottled water, natural mineral waters, surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng các Anion hòa tan: Clorua, Florua, Nitrate, Nitrite, Phosphate và Sunphat Phương pháp IC-CD <i>Determination of dissolved anion: Chloride, Fluoride, Nitrate, Nitrite, Phosphate and Sulfate content IC-CD method</i>	Cl ⁻ : 1,0 mg/L F ⁻ : 0,1 mg/L NO ₃ ⁻ : 0,5mg/L NO ₂ ⁻ : 0,1mg/L PO ₄ ³⁻ : 0,2 mg/L SO ₄ ²⁻ : 1,0 mg/L	TCVN 6494-1:2011
79.		Xác định clo tự do và tổng clo Phương pháp so màu sử dụng N,N – Dietyl- 1,4 –phenyldiamin <i>Determination of free chlorine and total chlorine Colorimetric method using N,N-dietyl- 1,4-phenylenediamine</i>	0,1 mg/L	TCVN 6225-2: 2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 260

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
80.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, bottled water, natural mineral waters, surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng B, Cr, Mn, Fe, Ni, Cu, Zn, As, Se, Mo, Sb, Hg, Pb, Ba, Cd Phương pháp ICP/MS <i>Determination of B, Cr, Mn, Fe, Ni, Cu, Zn, As, Se, Mo, Sb, Hg, Pb, Ba, Cd content ICP/MS method</i>	B: 50 µg/L Cr: 1,0µg/L Mn: 5,0 µg/L Fe: 50 µg/L Ni: 1,0 µg/L Cu: 5,0 µg/L Zn: 30 µg/L As: 1,0 µg/L Se: 1,0 µg/L Mo: 1,0 µg/L Sb: 0,5 µg/L Hg: 0,5 µg/L Pb: 1,0 µg/L Ba: 5,0 µg/L Cd: 0,5 µg/L	DTM.ICP/MS.07.50 (2025) (Ref. US EPA Method 200.8:1994)
81.		Xác định hàm lượng Cyanua Phương pháp Pyridine-Pyrazalone1 <i>Determination of Cyanua content Pyridine-Pyrazalone method</i>	0,005 mg/L	HACH 8027 (01/2014, Edition 9)
82.		Xác định độ màu Phương pháp C <i>Determination of colour C method</i>	2 mg/L Pt	TCVN 6185:2015
83.		Xác định hàm lượng Sunfua Phương pháp quang phổ <i>Determination of Sunfua content Spectrometric method</i>	0,04 mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ - B&D:2023
84.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước dưới đất <i>Domestic water, bottled water, natural mineral waters, ground water</i>	Xác định tổng Canxi và Magiê Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of Calcium and Magnesium EDTA titrimetric method</i>	12 mg/L	TCVN 6224:1996
85.		Xác định chỉ số Pemanganat <i>Determination of Permanganate index</i>	0,50 mg/L	TCVN 6186:1996
86.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định nhu cầu Oxy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of the Chemical Oxygen Demand (COD)</i>	(5 ~ 50) mg/L	SMEWW 5220B:2023
87.		<i>Titrimetric method</i>	(50 ~ 500) mg/L	SMEWW 5220C:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 260

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
88.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định nhu cầu Oxy sinh hóa Kiểm tra BOD 5 ngày <i>Determination of the biochemical oxygen demand 5 day BOD test</i>	1,3 mg/L	SMEWW 5210B:2023
89.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thủy sản truyền thống <i>Animal feed, aquaculture feed, traditional feed and aquaculture material</i>	Xác định hàm lượng tro thô <i>Determination of crude ash content</i>	0,01 %	TCVN 4327:2007
90.		Xác định độ ẩm và chất bay hơi <i>Determination of moisture and other volatile matter</i>	0,01 %	TCVN 4326:2001
91.		Xác định hàm lượng Nitơ và tính hàm lượng Protein thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of Nitrogen content and calculation of crude protein content Kjeldahl method</i>	0,5 %	TCVN 4328-1:2007
92.		Xác định hàm lượng béo <i>Determination of fat content</i>	0,3 %	DTM.FF.07.13 (2024) (Ref. ANKOM XT15I Extractor)
93.		Xác định hàm lượng xơ thô <i>Determination of crude fibre content</i>	0,3 %	DTM.FF.07.14 (2024) (Ref. ANKOM 2000I Fiber Analyzer)
94.		Xác định hàm lượng clorua hoà tan trong nước Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of water-soluble chlorides content Titrimetric method</i>	0,3 %	TCVN 4806:2018
95.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thủy sản truyền thống <i>Animal feed, aquaculture feed, traditional feed and aquaculture material</i>	Xác định hàm lượng Photpho Phương pháp quang phổ <i>Determination of phosphorus content Spectrometric method.</i>	0,12 %	TCVN 1525:2001
96.		Xác định hàm lượng As, Cd, Pb, Hg Phương pháp ICP/MS <i>Determination of As, Cd, Pb, Hg content ICP/MS method</i>	As, Pb: 0,05 mg/kg Cd, Hg: 0,03 mg/kg	DTM.ICP/MS.07.162 (2024) (Ref. TCVN 9588: 2013 & EN 16277:2012)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 260

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
97.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thủy sản truyền thống <i>Animal feed, aquaculture feed, traditional feed and aquaculture material</i>	Xác định hàm lượng Ethoxyquin Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Ethoxyquin content LC/MS/MS method</i>	5,0 µg/kg	DTM.LC/MS/MS. 07.96 (2023) (Ref. AOAC 996.13 :2007 & EPRW 2016, Benkenstein PD-007)
98.		Xác định hàm lượng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of aflatoxin (B1, B2, G1, G2) content LC/MS/MS method</i>	0,2 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	DTM.LC/MS/MS.07.95 (2023) (Ref. Application Note 21121- Thermo and UCT, LLC 2014)
99.	Phân bón hỗn hợp <i>Mixed fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Nitơ <i>Determination of Nitrogen content</i>	1,0 %	TCVN 5815:2018
100.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	0,01%	TCVN 5815:2018
101.		Xác định phospho hữu hiệu <i>Determination of available Phosphorus content</i>	1,0 %	TCVN 5815:2018
102.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	0,01 %	TCVN 9297:2012
103.	Phân bón DAP <i>DAP fertilizer</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	0,01 %	TCVN 8856:2018
104.	Phân urê (áp dụng phân urê hạt trong) <i>Urea fertilizer (apply granular urea fertilizer)</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of moisture Drying method</i>	0,01 %	TCVN 2620:2014
105.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số <i>Determination of total Nitrogen content</i>	1,0 %	TCVN 8557:2010
106.	Phân lân nung chảy <i>Fused phosphate fertilizers</i>	Xác định phospho hữu hiệu <i>Determination of available Phosphorus content</i>	1,69 %	TCVN 1078:2023
107.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu <i>Determination of available Phosphorus content</i>	0,5%	TCVN 8559:2010
108.		Xác định hàm lượng Kali hữu hiệu <i>Determination of available Potassium content</i>	0,1 %	TCVN 8560:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 260

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
109.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định các bon hữu cơ tổng số Phương pháp Walkley-Black <i>Determination of total organic carbon Walkley – Black method</i>	0,5 %	TCVN 9294:2012
110.		Xác định axit humic và axit fulvic <i>Determination of humic acid and fulvic acid</i>	Acid Humic: 0,3 % Acid Fulvic: 0,5 %	TCVN 8561:2010
111.		Xác định hàm lượng axit tự do <i>Determination for free acid content</i>	0,02 %	TCVN 9292:2019
112.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng số <i>Determination of total Sulfur content</i>	0,13 %	TCVN 9296:2012
113.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	1 ~ 14	TCVN 13263-9:2020
114.		Xác định hàm lượng Ca tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Ca content F-AAS method</i>	50,0 mg/kg	TCVN 9284:2018
115.		Xác định hàm lượng Cu tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Cu content F-AAS method</i>	25,0 mg/kg	TCVN 9286:2018
116.		Xác định hàm lượng Mn tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Mn content F-AAS method</i>	50,0 mg/kg	TCVN 9288:2012
117.		Xác định hàm lượng Mg tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Mg content F-AAS method</i>	5,0 mg/kg	TCVN 9285:2018
118.		Xác định hàm lượng Zn tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Zn content F-AAS method</i>	5,0 mg/kg	TCVN 9289:2012
119.		Xác định hàm lượng As tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total As content F-AAS method</i>	0,08 mg/kg	TCVN 11403: 2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 260

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
120.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Hg tổng số Phương pháp CV-AAS <i>Determination of total Hg content CV-AAS method</i>	0,05 mg/kg	TCVN 10676: 2015
121.		Xác định hàm lượng Cd tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Cd content F-AAS method</i>	0,50 mg/kg	TVNC 9291: 2018
122.		Xác định hàm lượng Pb tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Pb content F-AAS method</i>	25,0 mg/kg	TCVN 9290: 2018
123.		Xác định hàm lượng Bo hòa tan trong nước Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of water- soluble Bo content Spectrophotometric method</i>	25 mg/kg	TCVN 13263-7:2020
124.		Xác định hàm lượng Bo hóa tan trong axit Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of acid - soluble Bo content Spectrophotometric method</i>	25 mg/kg	TCVN 13263-8:2020
125.	Phân bón (dạng lỏng) <i>Fertilizers (liquid)</i>	Xác định tỷ trọng <i>Determination of relative density</i>		TCVN 13263-10:2020
126.	Mật ong <i>Honey</i>	Xác định hàm lượng chất rắn không tan trong nước <i>Determination of water insoluble solid content</i>	0,03 %	TCVN 5264:1990
127.		Xác định hàm lượng đường khử tự do <i>Determination of reduction sugar content</i>	0,6 %	TCVN 5266:1990
128.		Xác định hàm lượng đường saccaroza <i>Determination of sucrose content</i>	0,6 %	TCVN 5269:1990

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 260

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
129.	Đường và sản phẩm đường <i>Sugar and sugar products</i>	Xác định hàm lượng đường khử Phương pháp chuẩn độ ofner cải biến <i>Determination of reducing sugars content</i> <i>Modified Ofner titrimetric method</i>	0,006 %	TCVN 13611:2023
130.		Xác định hàm lượng đường khử Quy trình Luff- Schoorl <i>Determination of reducing sugars content</i> <i>Luff-Schoorl procedure</i>	0,09 %	TCVN 12937:2020
131.	Đường thô, đường nâu, nước mía, xirô và mật <i>Raw sugar, brown sugar, juice, syrup and molasses</i>	Xác định độ tro dẫn điện <i>Determination of conductivity ash</i>	0,0025 g/100g	TCVN 7966:2008
132.		Xác định độ màu dung dịch đường tại pH 7.0 <i>Determination of sugar solution colour at pH 7.0</i>	7,0 IU	TCVN 6333:2010
133.	Đường tinh luyện và đường trắng <i>Refined sugar products and white sugar</i>	Xác định độ tro dẫn điện <i>Determination of conductivity ash</i>	0,0025 g/100g	TCVN 7965:2023
134.		Xác định độ màu dung dịch đường tại pH 7.0 <i>Determination of sugar solution colour at pH 7.0</i>	7,0 IU	TCVN 6333:2010
135.	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng Phospho tổng số Phương pháp so màu <i>Determination of total Phosphorus content</i> <i>Colorimetry method</i>	100 mgP/kg	TCVN 8940:2011
136.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 5979:2021
137.	Mỹ phẩm <i>Cosmetic</i>	Xác định hàm lượng As, Pb, Cd, Hg Phương pháp ICP/MS <i>Determination of As, Pb, Cd, Hg content</i> <i>ICP/MS method</i>	As, Pb: 0,06 mg/kg Cd, Hg: 0,03 mg/kg	DTM.ICP/MS.07.269 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 260

Phụ lục 1: Danh mục các hoạt chất theo phương pháp DTM.07.204.1 (2024)
Annex 1: List of active ingredient according to method DTM.07.204.1 (2024)

STT	Hoạt chất/ <i>Active ingredient</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ (µg/kg)
1.	Trifluralin	1582-09-8	3
2.	alpha-HCH	1198162TH	3
3.	beta-HCH	1198162TH	3
4.	gamma-HCH	1198162TH	3
5.	Diazinon	G1160344AC	3
6.	Disulfoton	G1160344AC	3
7.	delta-HCH	1198162TH	3
8.	Chlorpyrifos-methyl	5598-13-0	6
9.	Parathion-methyl	G1160344AC	12
10.	Heptachlor	1198162TH	3
11.	Malathion	G1160344AC	6
12.	Aldrin	1198162TH	12
13.	Fenthion	G1160344AC	6
14.	Chlorpyrifos-ethyl	G1160344AC	6
15.	Parathion-ethyl	G1160344AC	12
16.	Bromophos-methyl	G1160344AC	3
17.	Chlorfenvinphos	G1160344AC	3
18.	Bromophos-ethyl	G1160344AC	3
19.	alpha-Endosulfan	1198162TH	6
20.	Dieldrin	1198162TH	12
21.	4,4'-DDE	1198162TH	3
22.	Endrin	1198162TH	12
23.	beta-Endosulfan	1198162TH	6
24.	4,4'-DDD	1198162TH	3
25.	Ethion	G1160344AC	3
26.	Endosulfan sulfate	1198162TH	6
27.	4,4'-DDT	1198162TH	3
28.	Methoxychlor	1198162TH	6
29.	Fenpropathrin	G1291292CY	12
30.	Permethrin	G1291292CY	12
31.	Cypermethrin	G1291292CY	12
32.	Fenvalerate	G1291292CY	12

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 260****Phụ lục 2: Danh mục các hoạt chất theo phương pháp DTM.07.214.1 (2024)***Annex 2: List of active ingredient according to method DTM.07.214.1 (2024)*

STT	Hoạt chất/ <i>Active ingredient</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ (µg/kg)
1	1,1-Dichloroethene	75-35-4	0,09
2	cis-1,2-Dichloroethene	156-59-2	0,09
3	1,1-Dichloroethane	75-34-3	0,6
4	trans-1,2-Dichloroethene	156-60-5	0,09
5	Chloroform	67-66-3	0,6
6	1,1,1,-Trichloroethane	71-55-6	0,09
7	Tetrachloromethane	56-23-5	0,09
8	1,2-Dichloroethane	107-06-2	0,6
9	Benzene	71-43-2	0,09
10	Trichloroethene	79-01-6	0,09
11	1,2-Dichloropropane	78-87-5	0,6
12	Bromodichloromethane	75-27-4	0,6
13	cis-1,3-Dichloropropene	10061-01-5	0,6
14	trans-1,3-Dichloropropene	10061-02-6	0,6
15	1,1,2-Trichloroethane	79-00-5	0,6
16	Tetrachloroethene	127-18-4	0,09
17	Dibromochloromethane	124-48-1	0,09
18	Chlorobenzene	108-90-7	0,03
19	Ethylbenzene	100-41-4	0,03
20	m,p-Xylene	108-38-3, 106-42-3	0,03
21	o-Xylene	95-47-6	0,03
22	Styrene	100-42-5	0,09
23	Bromoform	75-25-2	0,6
24	Tribromomethane	75-25-2	0,6
25	Isopropylbenzen	98-82-8	0,09
26	1,2,3-Trichloropropane	96-18-4	0,6
27	2-Chlorotoluene	95-49-8	0,09
28	1,2,4-Trimethylbenzene	95-63-6	0,03
29	1,3,5-Trimethylbenzene	108-67-8	0,03
30	1,3-Dichlorobenzene	541-73-1	0,09
31	1,4-Dichlorobenzene	106-46-7	0,09
32	1,2-Dichlorobenzene	95-50-1	0,09
33	1,3,5-Trichlorobenzene	108-70-3	0,09
34	1,2,4-Trichlorobenzene	120-82-1	0,09
35	1,2,3-Trichlorobenzene	87-61-6	0,09

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 260

Ghi chú/Note:

DTM...: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

AOAC: Association of Official Analytical Chemists

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and WasteWater

HACH: Phương pháp của nhà sản xuất thiết bị / *Equipment manufacturer's method*

EPA: Environmental Protection Agency

POD: Probability of detection

Ref.: Reference

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 260

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, bề mặt môi trường trong khu vực sản xuất và chế biến thực phẩm; bề mặt dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Food, health supplement, surface sample in the area offood production and food handling (excluded sampling)</i>	Định lượng tổng vi sinh vật Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of total aerobic microorganisms</i> <i>Colony count technique at 30°C</i>		TCVN 4884-1:2015 ISO 4833-1:2013/ Amd 1:2022
2.		Định lượng tổng số nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds</i> <i>Colony count technique in products with water activity greater than 0.95</i>		TCVN 8275-1:2010
3.		Định lượng tổng số nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds</i> <i>Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0.95</i>		TCVN 8275-2:2010
4.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of coliforms</i> <i>Colony count technique</i>		TCVN 6848:2007
5.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i> <i>Colony count technique</i>		ISO 6888-1:2021/ Amd.1:2023
6.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i> <i>Colony count technique</i>		TCVN 4991:2005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 260

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, bề mặt môi trường trong khu vực sản xuất và chế biến thực phẩm; bề mặt dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Food, health supplement, surface sample in the area offood production and food handling (excluded sampling)</i>	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i> <i>Colony count technique</i>		ISO 15213-2:2023
8.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus.</i> <i>Colony count technique at 30°C</i>		TCVN 4992:2005 ISO 7932:2004/ Amd 1:2020
9.		Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterobacteriaceae</i> <i>Colony count technique</i>		ISO 21528-2:2017
10.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β-D-glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-Bromo-4-clo-3-Indolyl β-D-glucuronid <i>Enumeration of beta-glucuronidase-positive Escherichia coli.</i> <i>Colony-count technique at 44 degrees C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl beta-D-glucuronide</i>		TCVN 7924-2:2008
11.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, bề mặt môi trường trong khu vực sản xuất và chế biến thực phẩm; bề mặt dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Food, health supplement, animal feed, aquaculture feed, surface sample in the area offood production and food handling (excluded sampling)</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 3,7 CFU/25g (mL) 1,7 CFU/ mẫu (swab)	ISO 6579-1:2017/ Amd 1:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 260

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
12.	Thực phẩm <i>Food</i>	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus</i>	eLOD ₅₀ : 3,7 CFU/25g (mL)	ISO 21872-1:2017/ Amd.1:2023
13.		Phát hiện <i>Listeria monocytogens</i> và <i>Listeria spp.</i> <i>Detection of Listeria monocytogens and Listeria spp.</i>	eLOD ₅₀ : 3,7 CFU/25g (mL)	ISO 11290-1:2017
14.	Mật ong và sản phẩm mật ong <i>Honey and honey products</i>	Định lượng vi khuẩn khử sulfit phát triển trong điều kiện kỵ khí. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of sulfite-reducing bacteria growing under anaerobic conditions</i> <i>Colony count technique</i>		TCVN 7902:2008
15.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất <i>Domestic water, surface water, ground water</i>	Định lượng vi sinh vật Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 22°C <i>Enumeration of microorganisms</i> <i>Colony count technique 22°C</i>		ISO 6222:1999
16.	Nước uống đóng chai, nước đá, nước sạch, nước mặt, nước dưới đất <i>Bottled drinking, ice water, domestic water, surface water, groundwater</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> và Coliforms Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escherichia coli and Coliforms</i> <i>Membrane filtration method</i>		ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016
17.		Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử Sulfite (Clostridia) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of the spores of Sulfite-reducing anaerobes (Clostridia)</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6191-2:1996
18.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 8881:2011
19.		Định lượng vi khuẩn đường ruột (<i>intestinal enterococci</i>) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal enterococci</i> <i>Membrane filtration technique</i>		TCVN 6189-2:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 260

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i> <i>Membrane filtration method</i>		SMEWW 9213B:2023
21.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải nước sạch, <i>Surface water, groundwater, wastewater, domestic water</i>	Định lượng Coliforms Phương pháp MPN <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>MPN method</i>		SMEWW 9221B:2023
		Định lượng Coiforms chịu nhiệt Phương pháp MPN <i>Enumeration of thermotolerant (fecal) coliforms</i> <i>MPN method</i>		SMEWW 9221E:2023
		Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Phương pháp MPN <i>Enumeration of presumptive Escherichia coli</i> <i>MPN method</i>		SMEWW 9221G:2023
22.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí <i>Enumeration of total aerobic</i>		Dược điển Mỹ năm 2023 <2021> <i>United states pharmacopeia and national formulary 2023 <2021></i> Dược điển Châu Âu bản bổ sung 9.7 năm 2019, phụ lục 2.6.36. <i>European pharmacopoeia 9.7, appendix 2.6.36</i>
23.		Định lượng nấm men, nấm mốc <i>Enumeration of yeasts and molds</i>		Dược điển Mỹ năm 2023 <2021> <i>United states pharmacopeia and national formulary 2023 <2021></i>
24.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> <i>Enumeration of Escherichia coli</i>		Dược điển Anh năm 2024, tập V, phụ lục XVI, mục F <i>British pharmacopoeia 2024, volume V, appendix XVI, item F</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 260**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
25.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>	Phát hiện <i>Escherichia coli</i> <i>Detection of Escherichia coli</i>	eLOD ₅₀ : 2 CFU/10g (mL)	Dược điển Mỹ năm 2023 <2022> <i>United states pharmacopeia and national formulary 2023 <2022></i>
26.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	eLOD ₅₀ : 2 CFU/10g (mL)	
27.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 3,4 CFU/10g (mL)	

Ghi chú/Note:

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and WasteWater

Amd: Amendment

Trường hợp Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Center for applied research and scientific technology services that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

